

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN AN MINH
TỈNH KIÊN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **93/2020/HN-ST**
Ngày: 31/12/2020
V/v: “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN AN MINH, TỈNH KIÊN GIANG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trịnh Thị Cẩm Linh.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Hồ Thị Hoa

2. Ông Huỳnh Minh Nhì

- Thư ký phiên tòa: Ông Cao Vũ Linh, thư ký Tòa án nhân dân huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện An Minh tham gia phiên tòa:
Ông Trần Văn Ý, kiểm sát viên.

Ngày 31 tháng 12 năm 2020 tại Tòa án nhân dân huyện An Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 261/2020/TLST - HNGĐ ngày 05/10/2020 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2020/QĐXXST - HN ngày 08/12/2020, giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Tr, sinh năm: 1986 (*Có mặt*)

Địa chỉ: Khu phố V Ph, thị trấn Gi R, huyện Giồng Riềng, tỉnh Kiên Giang.

*** Bị đơn:** Anh Huỳnh Văn S, sinh năm: 1981 (*Vắng mặt, có đơn xin vắng mặt*)

Địa chỉ: Ấp 7 X I, xã Đ H, huyện An Minh, Kiên Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Theo đơn khởi kiện ngày 12/8/2020 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr trình bày và yêu cầu như sau:** Chị và anh Huỳnh Văn S chung sống với nhau từ năm 2003. Vợ chồng có đi thực hiện việc đăng ký kết hôn và được UBND xã Đ H, huyện An Minh cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2009. Sau khi kết hôn, vợ chồng về sống tại ấp 7 X I, xã Đ H cho đến khi vợ chồng không còn sống chung nữa.

Trong quá trình vợ chồng chung sống thì vợ chồng luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do trong quá trình chung sống vợ chồng không hòa hợp nhau về tính cách, nhiều lần anh S thường xuyên ăn nhậu về là kiếm chuyện

và đánh đập chị, cha mẹ anh S cũng có khuyên ngăn nhưng anh S không sửa đổi. Tuy chị nhẫn nhịn và cho anh S nhiều cơ hội nhưng không có kết quả. Năm 2018, chị rủ anh S cùng nhau đi làm ăn nhưng anh S không đồng ý. Do đó, chị bỏ nhà đi và ly thân với anh S cho đến nay

Chị xác định, mâu thuẫn giữa vợ chồng đã kéo dài vài năm nay nên mâu thuẫn giữa chị và anh S ngày càng trầm trọng và không thể hàn gắn được nữa.

- *Về con chung*: Vợ chồng có 02 con chung tên Huỳnh Kim Tr, sinh ngày 28/10/2004 và cháu Huỳnh Thị Kim T, sinh ngày 05/5/2013. Hiện nay, cháu Trọng sống cùng anh S và cháu T sống cùng chị Tr.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Tr xác nhận không có tranh chấp.

Do xét thấy tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được nữa nên chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh S.

- *Về con chung*: Chị Tr yêu cầu được nuôi cháu T và đồng ý giao cháu Tr cho anh S tiếp tục nuôi dưỡng. Chị không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Tr xác nhận không có tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

* *Trong quá trình giải quyết vụ án bị đơn anh Huỳnh Văn S trình bày như sau*: Anh S xác nhận, anh và chị Tr chung sống từ năm 2003 và được UBND xã Đ H cấp giấy chứng nhận kết hôn vào ngày 05/10/2009. Trong quá trình chung sống, vợ chồng có 02 con chung, không có tài sản chung và không có nợ chung như chị Tr trình bày là đúng.

Nhưng về nguyên nhân mâu thuẫn, anh S cho rằng do anh đi làm thuê (đi ghe biển) khoảng 06 tháng anh S vào bờ 01 lần tại Vũng Tàu, chị Tr lên thăm anh được vài ngày rồi chị quay về nhà, còn anh tiếp tục đi ghe. Thỉnh thoảng anh có về vài tháng rồi đi làm thuê tiếp. Năm 2016, chị Tr dẫn cháu Tuyền bỏ nhà đi đến nay không quay về nhưng anh không biết lý do chị Tr bỏ nhà đi.

Nay, anh không đồng ý ly hôn với chị Tr, do anh không có làm gì sai và không biết chị Tr còn tình cảm với anh hay không. Trường hợp, chị Tr cương quyết ly hôn thì anh S đồng ý ly hôn theo yêu cầu của chị Tr.

- *Về con chung*: Anh yêu cầu được nuôi 02 cháu Tr và T, không yêu cầu chị Tr cấp dưỡng. Hiện nay, anh S đang đi ghe biển, thu nhập trung bình khoảng 8.000.000 đồng/tháng.

- *Về tài sản chung và nợ chung*: Anh S xác nhận không có tranh chấp nên không yêu cầu giải quyết.

* *Tại phiên tòa*:

- Chị Tr yêu cầu được ly hôn với anh S; yêu cầu nuôi cháu T, đồng ý giao cháu Tr cho anh S nuôi dưỡng, không yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi con; tài sản chung và nợ chung không tranh chấp nên chị không yêu cầu giải quyết.

- Anh S vắng mặt tại phiên tòa nên không có lời trình bày.

- Kiểm sát viên phát biểu quan điểm giải quyết vụ án: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký Tòa án đã thực hiện đầy đủ, đúng trình tự, thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự;

Đối với các đương sự thì từ khi thụ lý vụ án đến nay phía nguyên đơn đã chấp hành nghiêm chỉnh và đúng quy định; phía bị đơn chấp hành pháp luật tố tụng chưa đảm bảo, vắng mặt không có lời trình bày tại phiên tòa mặc dù đã được Tòa án tổng đạt văn bản tố tụng hợp lệ.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014, chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử (gọi tắt là HĐXX) nhận định như sau:

[1] *Về thủ tục tố tụng*: Nguyên đơn chị Nguyễn Thị Tr khởi kiện yêu cầu ly hôn với anh Huỳnh Văn S là tranh chấp dân sự về hôn nhân và gia đình. Khi chị Tr khởi kiện được Tòa án thụ lý vụ án giải quyết thì anh S đang cư trú và sinh sống tại ấp 7 X I, xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang, thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện An Minh theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

Toà án đã triệu tập anh S tham gia phiên tòa sơ thẩm nhưng anh S có đơn xin xét xử vắng mặt tại Tòa án ngày 24/11/2020. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 tiến hành xét xử vắng mặt anh S.

Qua yêu cầu của các đương sự trong vụ án được xác định mối quan hệ pháp luật là “*Ly hôn, tranh chấp nuôi con*”.

[2] *Về quan hệ hôn nhân*: Chị Tr và anh S chung sống với nhau từ năm 2003 và có đăng ký kết hôn tại UBND xã Đ H, huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang vào ngày 05/10/2009 theo đúng quy định của pháp luật nên quan hệ hôn nhân của anh chị là hôn nhân hợp pháp.

Xét yêu cầu của chị Tr về việc ly hôn với anh S, HĐXX xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án chị Tr cho rằng sau khi kết hôn thì trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn đã kéo dài vài năm nay nguyên nhân là do vợ chồng không cùng chung quan điểm, anh S thường xuyên say rượu về nhà kiểm chuyện

đánh đập chị nên chị đã bỏ nhà đi. Ngoài ra, anh S xác nhận trong quá trình chung sống giữa anh và chị Tr không xảy ra mâu thuẫn gì, anh không biết lý do vì sao chị Tr bỏ nhà đi từ năm 2016 đến nay. Qua nội dung xác minh tình trạng hôn nhân giữa anh chị tại địa phương cho thấy mâu thuẫn xảy ra giữa vợ chồng anh chị trong thời gian chung sống là có thật (*có xác nhận của chính quyền địa phương*).

Đồng thời, theo như lời trình bày của chị Tr thì giữa anh chị đã ly thân mục đích là để anh S thay đổi nhưng đến nay anh vẫn không có kết quả nên chị Tr cương quyết ly hôn với anh S mặc dù anh S không đồng ý ly hôn.

Trong quá trình giải quyết, Tòa án đã tiến hành hòa giải nhiều lần nhằm động viên anh chị trở về chung sống nhưng chị Tr cương quyết ly hôn. HĐXX xét thấy, hôn nhân của anh chị hiện nay đã lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do đó, HĐXX căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật HN&GD năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Tr và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, cho chị Tr được ly hôn với anh S.

[3] *Về quan hệ con chung*: Xét yêu cầu của chị Tr và S về việc nuôi con. HĐXX xét thấy, trong quá trình chung sống, anh chị xác nhận có 02 con chung là cháu Huỳnh Kim Tr, sinh ngày 28/10/2004 và cháu Huỳnh Thị Kim T, sinh ngày 05/5/2013. Các cháu hiện nay đã trên 07 tuổi nên cần phải xem xét nguyện vọng của 02 cháu theo quy định tại khoản 2 Điều 81 Luật HN&GD.

Theo văn bản thể hiện nguyện vọng của 02 cháu mà chị Tr cung cấp cho thấy, cháu Tr có nguyện vọng tiếp tục sống cùng anh S và cháu T có nguyện vọng tiếp tục sống cùng chị Tr. Do đó, chấp nhận yêu cầu của chị Tr, tiếp tục giao cháu Tr cho anh S nuôi dưỡng và giao cháu T cho chị Tr tiếp tục nuôi dưỡng.

[4] *Về tài sản chung và nợ chung*: Chị Tr và anh S xác định không có tranh chấp nên Hội đồng xét xử không xem xét. Nhưng sau khi ly hôn, có phát sinh nợ chung trong thời gian hôn nhân thì anh chị vẫn có nghĩa vụ liên đới.

[5] *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Nguyễn Thị Tr phải chịu án phí ly hôn với số tiền là 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng khoản 4 Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Áp dụng khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Xử:

1. *Về quan hệ hôn nhân*: Cho chị Nguyễn Thị Tr được ly hôn với anh Huỳnh Văn S.

2. *Về con chung*: Tiếp tục giao cháu Huỳnh Kim Tr (sinh ngày 28/10/2004) cho anh S trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục. Tiếp tục giao cháu Huỳnh Thị Kim T (sinh ngày 05/5/2013) cho chị Tr trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng và giáo dục.

Chị Tr và anh S không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con sau khi ly hôn nhưng khi cần thiết, anh chị có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn, người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con, không ai được cản trở. Người không trực tiếp nuôi con lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con thì người trực tiếp nuôi con có quyền yêu cầu Tòa án hạn chế quyền thăm nom con của người đó.

3. *Về án phí dân sự sơ thẩm*: Buộc chị Nguyễn Thị Tr chịu án phí ly hôn sơ thẩm là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) được trừ vào tiền tạm ứng án phí mà chị đã nộp số tiền là 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) theo lai thu số 0005958 ngày 15/9/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện An Minh, tỉnh Kiên Giang. Chị Tr không phải nộp thêm.

3. *Quyền kháng cáo*: Chị Tr có mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày tuyên án (*ngày 31/12/2020*).

Riêng anh S vắng mặt tại phiên tòa có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong thời hạn luật định là 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND huyện An Minh;
- TAND tỉnh KG;
- UBND xã Đ H.
- Lưu HS, VP.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

(đã ký)

Trịnh Thị Cẩm Linh